

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



HUY TUTOR
Chuẩn mực & Chi tiết

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

ĐỀ THI THỬ SỐ 08

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2. D	3. A	4. D	5. A	6. A	7. B	8. B	9. A	10. A
11. D	12. B	13. A	14. C	15. A	16. B	17. D	18. B	19. A	20. B
21. A	22. B	23. D	24. A	25. C	26. A	27. B	28. B	29. A	30. B
31. C	32. A	33. A	34. A	35. A	36. A	37. A	38. A	39. C	40. A

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Question 1. C

- A. stunning ancient several
- B. several ancient stunning
- C. several stunning ancient
- D. ancient several stunning

Giải thích:

Trong tiếng Anh, trật tự tính từ trước danh từ tuân theo quy tắc OSASCOMP: Opinion (ý kiến) – Size (kích thước) – Age (tuổi/niên đại) – Shape (hình dạng) – Color (màu sắc) – Origin (nguồn gốc) – Material (chất liệu) – Purpose (mục đích). Ở đây: "several" (lượng từ) đứng trước cùng, "stunning" (opinion - ý kiến chủ quan: tuyệt đẹp) đứng giữa, "ancient" (age - tuổi: cổ xưa) đứng cuối trước danh từ "coastal cities".

- A. **SAI** – Sai trật tự vì "stunning" (opinion) phải đứng trước "ancient" (age).
- B. **SAI** – Sai trật tự vì "ancient" (age) không được đứng trước "stunning" (opinion).
- C. **ĐÚNG** – Trật tự chính xác: several (lượng từ) + stunning (opinion) + ancient (age) + coastal cities (danh từ).
- D. **SAI** – Sai trật tự vì "ancient" không được đứng đầu khi có lượng từ "several" và tính từ "stunning".

Question 2. D

- A. deal /di:l/ (danh từ): thỏa thuận, giao dịch; số lượng (thường dùng với "a great deal of" cho danh từ không đếm được)
- B. amount /ə'maʊnt/ (danh từ): số lượng (dùng với danh từ không đếm được)
- C. quantity /'kwɒntəti/ (danh từ): số lượng, khối lượng (dùng với danh từ đếm được và không đếm được, nhấn mạnh con số)
- D. selection /si'lekʃn/ (danh từ): sự lựa chọn, tuyển chọn; bộ sưu tập các lựa chọn

Giải thích:

Cụm từ "shore excursions" (các chuyến tham quan bờ) là danh từ đếm được số nhiều. Câu muốn nói về "một bộ sưu tập phong phú các chuyến tham quan".

- A. **SAI** – "A deal of" không dùng với danh từ đếm được số nhiều như "excursions".

- B. SAI** – "Amount" chỉ dùng với danh từ không đếm được.
- C. SAI** – "Quantity" nhấn mạnh con số/khối lượng, không phù hợp với ngữ cảnh về sự đa dạng lựa chọn.
- D. ĐÚNG** – "A selection of" nghĩa là "một loạt các lựa chọn", phù hợp với ngữ cảnh giới thiệu nhiều chuyên tham quan khác nhau.

Question 3. A

- A.** until /ən'tɪl/ (giới từ): cho đến, đến tận
- B.** before /bɪ'fɔ:(r)/ (giới từ): trước
- C.** since /sɪns/ (giới từ): kể từ
- D.** during /'dʒʊəriŋ/ (giới từ): trong suốt

Giải thích:

Câu nói về việc đặt sớm trước ngày 31 tháng 3 sẽ nhận được giảm giá. Cần giới từ chỉ "cho đến" thời điểm đó.

- A. ĐÚNG** – "Until 31st March" nghĩa là "cho đến ngày 31 tháng 3", chỉ mốc thời gian cuối cùng để nhận ưu đãi.
- B. SAI** – "Before" nghĩa là "trước", không chỉ rõ thời điểm cuối cùng bao gồm cả ngày 31/3.
- C. SAI** – "Since" dùng cho mốc thời gian bắt đầu, không phù hợp.
- D. SAI** – "During" dùng cho khoảng thời gian, không dùng với ngày cụ thể.

Question 4. D

- A.** bring about /brɪŋ ə'baʊt/ (cụm động từ): gây ra, tạo nên (kết quả, thay đổi)
- B.** come up with /kʌm ʌp wɪð/ (cụm động từ): nghĩ ra, đưa ra (ý tưởng)
- C.** put forward /pʊt 'fɔ:wəd/ (cụm động từ): đề xuất, đưa ra (ý kiến, đề nghị)
- D.** lay out /leɪ aʊt/ (cụm động từ): trình bày, bố trí, sắp xếp; đưa ra (kế hoạch, phương án)

Giải thích:

Ngữ cảnh nói về việc công ty cung cấp/đưa ra các phương án thanh toán linh hoạt cho khách hàng.

- A. SAI** – "Bring about" dùng cho việc gây ra kết quả/thay đổi, không phù hợp với "payment plans".
- B. SAI** – "Come up with" thường dùng cho việc nghĩ ra ý tưởng mới, không tự nhiên với "payment plans".
- C. SAI** – "Put forward" thường dùng cho đề xuất trong cuộc thảo luận, không phù hợp với ngữ cảnh cung cấp dịch vụ.
- D. ĐÚNG** – "Lay out" nghĩa là "trình bày, đưa ra" các phương án, phù hợp với ngữ cảnh công ty cung cấp các gói thanh toán cho khách hàng.

Question 5. A

- A.** at /æt/ (giới từ): tại, ở (dùng với thời gian cụ thể, địa điểm nhỏ)
- B.** in /ɪn/ (giới từ): trong, ở trong
- C.** by /baɪ/ (giới từ): bởi, trước (thời điểm)
- D.** for /fɔ:(r)/ (giới từ): cho, trong (khoảng thời gian)

Giải thích:

Cụm từ cố định "at least" nghĩa là "ít nhất", dùng để chỉ số lượng/thời gian tối thiểu.

- A. ĐÚNG** – "At least two hours" là cụm từ cố định nghĩa là "ít nhất hai giờ".
- B. SAI** – "In least" không đúng ngữ pháp tiếng Anh.
- C. SAI** – "By least" không tạo thành cụm từ có nghĩa.
- D. SAI** – "For least" không phải cụm từ chuẩn trong tiếng Anh.

Question 6. A

- A.** forge /fɔ:dʒ/ (động từ): tạo dựng, rèn tạo (mối quan hệ, kỷ niệm)
- B.** construct /kən'strʌkt/ (động từ): xây dựng (công trình vật chất)
- C.** build /bɪld/ (động từ): xây dựng (công trình, cơ sở vật chất)

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. establish /ɪˈstæblɪʃ/ (động từ): thành lập, thiết lập (tổ chức, quy định)

Giải thích:

Ngữ cảnh nói về việc tạo dựng "lifelong memories" (những kỷ niệm suốt đời) với người thân yêu.

A. ĐÚNG – "Forge memories" là cụm từ tự nhiên nghĩa là "tạo dựng/rèn tạo những kỷ niệm", nhấn mạnh tính bền vững và ý nghĩa sâu sắc.

B. SAI – "Construct" dùng cho việc xây dựng vật chất, không tự nhiên với "memories".

C. SAI – "Build memories" ít phổ biến hơn, không mạnh mẽ như "forge" trong ngữ cảnh này.

D. SAI – "Establish" dùng cho việc thiết lập tổ chức/quy tắc, không phù hợp với "memories".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Embark on an unforgettable journey through the Mediterranean, where you'll discover (1) several stunning ancient coastal cities rich in history and culture.	Hãy bắt đầu một hành trình khó quên xuyên qua Địa Trung Hải, nơi bạn sẽ khám phá (1) nhiều thành phố ven biển cổ kính tuyệt đẹp giàu lịch sử và văn hóa.
A generous (2) selection of shore excursions at each port; All meals and premium beverages onboard; Entertainment and recreational activities; Complimentary Wi-Fi access	Một (2) tuyển chọn phong phú các chuyến tham quan bờ tại mỗi cảng; Tất cả bữa ăn và đồ uống cao cấp trên tàu; Các hoạt động giải trí và vui chơi; Truy cập Wi-Fi miễn phí
Early bookings (3) until 31st March will receive a 20% discount. We (4) lay out flexible payment plans to suit your budget. Passengers should arrive at the departure terminal (5) at least two hours before sailing time.	Đặt chỗ sớm (3) cho đến ngày 31 tháng 3 sẽ nhận được giảm giá 20%. Chúng tôi (4) đưa ra các phương án thanh toán linh hoạt để phù hợp với ngân sách của bạn. Hành khách nên đến bến tàu khởi hành (5) ít nhất hai giờ trước giờ xuất phát.
Don't miss this opportunity to (6) forge lifelong memories with your loved ones!	Đừng bỏ lỡ cơ hội này để (6) tạo dựng những kỷ niệm suốt đời với những người thân yêu của bạn!

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Question 7. B

A. signified /ˈsɪgnɪfaɪd/ (động từ dạng quá khứ): biểu thị, có ý nghĩa

B. significant /sɪɡˈnɪfɪkənt/ (tính từ): quan trọng, đáng kể

C. signifying /ˈsɪgnɪfaɪɪŋ/ (động từ dạng V-ing): đang biểu thị

D. significance /sɪɡˈnɪfɪkəns/ (danh từ): tầm quan trọng, ý nghĩa

Giải thích:

Vị trí cần điền đứng sau "most" và trước danh từ "annual celebration", cần một tính từ để tạo thành cấu trúc so sánh nhất "the most + adj + noun".

A. SAI – "Signified" là động từ quá khứ, không phù hợp với cấu trúc "most + adj".

B. ĐÚNG – "Significant" là tính từ, tạo thành "most significant annual celebration" (lễ hội hàng năm quan trọng nhất).

C. SAI – "Signifying" là V-ing, không dùng với "most" trong cấu trúc này.

D. SAI – "Significance" là danh từ, không dùng với "most" để bổ nghĩa cho danh từ khác.

Question 8. B

A. of which (đại từ quan hệ): của cái mà (dùng cho vật)

B. whose (đại từ quan hệ): của người/vật mà (chỉ sở hữu)

C. whom (đại từ quan hệ): người mà (làm tân ngữ)

D. that (đại từ quan hệ): cái mà, người mà (chung chung)

Giải thích:

Mệnh đề quan hệ cần bổ nghĩa cho "festival" và chỉ mối quan hệ sở hữu với "traditions" (các truyền thống của lễ hội).

A. SAI – "Of which" cần cấu trúc "traditions of which date back" hoặc "the traditions of which", không phù hợp với cấu trúc câu cho sẵn.

B. ĐÚNG – "Whose traditions" nghĩa là "các truyền thống của nó", chỉ sở hữu rõ ràng.

C. SAI – "Whom" dùng cho người làm tân ngữ, không phù hợp với "traditions".

D. SAI – "That traditions" sai ngữ pháp vì "that" không chỉ sở hữu.

Question 9. A

A. array /ə'reɪ/ (danh từ): loạt, dãy (sự sắp xếp ấn tượng)

B. amount /ə'maʊnt/ (danh từ): số lượng (danh từ không đếm được)

C. deal /di:l/ (danh từ): số lượng (thường "a great deal of")

D. quantity /'kwɒntəti/ (danh từ): số lượng, khối lượng

Giải thích:

Cụm "ceremonial rituals, traditional music performances, and elaborate costume displays" là danh từ đếm được số nhiều. Câu muốn nhấn mạnh sự phong phú, đa dạng.

A. ĐÚNG – "An array of" nghĩa là "một loạt đa dạng", phù hợp với việc mô tả sự phong phú của các hoạt động văn hóa.

B. SAI – "Amount" chỉ dùng với danh từ không đếm được.

C. SAI – "A deal of" không tự nhiên trong ngữ cảnh này, thường dùng "a great deal of" với danh từ không đếm được.

D. SAI – "Quantity" nhấn mạnh số lượng thuần túy, không truyền tải được sự phong phú văn hóa.

Question 10. A

A. adorned /ə'dɔ:nd/ (động từ dạng quá khứ phân từ): trang trí, trang hoàng (thường mang tính sang trọng, tôn trọng)

B. decorated /'dekəreɪtɪd/ (động từ dạng quá khứ phân từ): trang trí (chung chung)

C. furnished /'fɜ:nɪʃt/ (động từ dạng quá khứ phân từ): trang bị, bố trí nội thất

D. embellished /ɪm'belɪʃt/ (động từ dạng quá khứ phân từ): tô điểm, làm đẹp thêm

Giải thích:

Câu sử dụng cấu trúc bị động "have been + past participle" để mô tả khu vực lễ hội được trang hoàng.

A. ĐÚNG – "Adorned with" là cụm từ tự nhiên nghĩa là "được trang hoàng bằng", mang sắc thái tôn trọng và sang trọng, phù hợp với ngữ cảnh lễ hội văn hóa.

B. SAI – "Decorated" tuy đúng nghĩa nhưng kém trang trọng hơn "adorned" trong ngữ cảnh văn hóa truyền thống.

C. SAI – "Furnished" dùng cho việc trang bị đồ đạc, nội thất, không phù hợp với "colorful decorations".

D. SAI – "Embellished" thường dùng cho việc tô điểm thêm chi tiết nhỏ, không phù hợp với việc trang hoàng toàn bộ khu vực.

Question 11. D

A. having held (động từ dạng perfect participle): đã được tổ chức

B. being held (động từ dạng passive present participle): đang được tổ chức

C. to hold (động từ nguyên mẫu có "to"): để tổ chức

D. held (động từ dạng quá khứ phân từ): được tổ chức

Giải thích:

Cần rút gọn mệnh đề quan hệ bị động "Religious ceremonies which are held" thành dạng phân từ.

A. SAI – "Having held" chỉ hành động đã hoàn thành trước hành động khác, không phù hợp.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

B. SAI – "Being held" nhấn mạnh hành động đang diễn ra, không tự nhiên trong ngữ cảnh mô tả chung.

C. SAI – "To hold" chỉ mục đích, sai nghĩa.

D. ĐÚNG – "Held at" là rút gọn của "which are held at", mô tả các nghi lễ được tổ chức tại địa điểm cụ thể.

Question 12. B

A. run into /rʌn 'ɪntə/ (cụm động từ): tình cờ gặp (người), va phải (vấn đề)

B. come across /kʌm ə 'krɒs/ (cụm động từ): tình cờ gặp, bắt gặp, khám phá

C. stumble upon /'stʌmbl əpən/ (cụm động từ): tình cờ phát hiện (thường bất ngờ)

D. happen upon /'hæpən əpən/ (cụm động từ): tình cờ gặp

Giải thích:

Ngữ cảnh khuyến khích du khách đến trải nghiệm kho báu văn hóa sống động của người Chăm.

A. SAI – "Run into" thường dùng cho việc gặp người quen hoặc va phải vấn đề, không tự nhiên với "cultural treasure".

B. ĐÚNG – "Come across" nghĩa là "bắt gặp, khám phá", phù hợp với việc trải nghiệm và tìm hiểu di sản văn hóa.

C. SAI – "Stumble upon" nhấn mạnh yếu tố bất ngờ, ngẫu nhiên, không phù hợp với lời mời có chủ đích.

D. SAI – "Happen upon" cũng mang tính ngẫu nhiên, không phù hợp với ngữ cảnh mời chào có kế hoạch.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The Cham community in Ninh Phước District, Khánh Hòa Province, cordially invites you to experience their most (7) significant annual celebration, which commenced on October 20th, 2025.	Cộng đồng người Chăm ở huyện Ninh Phước, tỉnh Khánh Hòa, trân trọng mời bạn trải nghiệm lễ hội hàng năm (7) quan trọng nhất của họ, đã bắt đầu vào ngày 20 tháng 10 năm 2025.
This spectacular festival, (8) whose traditions date back centuries, showcases the spiritual beliefs and artistic expressions unique to Cham culture.	Lễ hội hoành tráng này, (8) có truyền thống lâu đời từ hàng thế kỷ trước, trưng bày những tín ngưỡng tâm linh và biểu hiện nghệ thuật độc đáo của văn hóa Chăm.
Visitors will be treated to an extensive (9) array of ceremonial rituals, traditional music performances, and elaborate costume displays that illuminate the community's enduring heritage.	Du khách sẽ được thưởng thức một (9) loạt phong phú các nghi lễ truyền thống, buổi biểu diễn âm nhạc dân gian và triển lãm trang phục cầu kỳ làm sáng tỏ di sản bền vững của cộng đồng.
The festival grounds have been (10) adorned with colorful decorations and authentic handicraft stalls where local artisans demonstrate ancient techniques.	Khu vực lễ hội đã được (10) trang hoàng bằng những đồ trang trí đầy màu sắc và các gian hàng thủ công mỹ nghệ chính gốc, nơi các nghệ nhân địa phương trình diễn các kỹ thuật cổ xưa.
Religious ceremonies (11) held at the historic Po Klong Garai Towers will offer profound insights into Cham spirituality and architectural brilliance.	Các nghi lễ tôn giáo (11) được tổ chức tại Tháp Po Klong Garai lịch sử sẽ mang đến những hiểu biết sâu sắc về tâm linh Chăm và tài năng kiến trúc xuất sắc.
Don't miss this chance to (12) come across a living	Đừng bỏ lỡ cơ hội này để (12) khám phá một

Tiếng Anh	Tiếng Việt
cultural treasure and connect with the warm hospitality of the Cham people.	kho báu văn hóa sống động và kết nối với lòng hiếu khách nồng hậu của người Chăm.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13. A

Giải thích:

Đây là đoạn văn về các nỗ lực bảo tồn Cố đô Huế. Thứ tự logic là: c (giới thiệu chung về sự phục hưng bảo tồn) → d (chi tiết về phục hồi kiến trúc) → e (đồng thời, các chương trình ghi chép) → b (hồi sinh lễ hội) → a (kết luận về cam kết bảo vệ di sản).

c. Câu mở đầu: "The Imperial City of Hue has experienced remarkable conservation initiatives since the early 2000s" - giới thiệu chủ đề chính về các sáng kiến bảo tồn.

d. Chi tiết đầu tiên: "Architectural restoration projects have meticulously reconstructed" - mô tả cụ thể về dự án phục hồi kiến trúc.

e. Liên từ "Concurrently" (đồng thời): "extensive documentation programs were established" - giới thiệu hoạt động song song khác.

b. Tiếp tục: "Traditional ceremonies and festivals have been revived" - mở rộng về việc hồi sinh văn hóa phi vật thể.

a. Kết luận: "These efforts reflect a commitment" - tổng kết ý nghĩa của tất cả các nỗ lực trên.

A. ĐÚNG – Thứ tự c-d-e-b-a logic: giới thiệu → chi tiết vật chất → chi tiết phi vật thể song song → hồi sinh lễ hội → kết luận.

B. SAI – Thứ tự c-b-d-a-e không logic vì "b" (hồi sinh lễ hội) đứng trước "d" (phục hồi kiến trúc) và "a" (kết luận) đứng giữa.

C. SAI – Thứ tự c-a-d-e-b sai vì "a" (kết luận) đứng quá sớm.

D. SAI – Thứ tự c-e-b-d-a sai vì "d" (kiến trúc) nên đứng trước "e" (ghi chép) theo logic từ vật chất đến phi vật thể.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. The Imperial City of Hue has experienced remarkable conservation initiatives since the early 2000s, marking a renaissance in preservation.	c. Cố đô Huế đã trải qua những sáng kiến bảo tồn đáng chú ý kể từ đầu những năm 2000, đánh dấu một thời kỳ phục hưng trong công tác bảo tồn.
d. Architectural restoration projects have meticulously reconstructed damaged pavilions, employing traditional techniques and authentic materials from the original era.	d. Các dự án phục hồi kiến trúc đã tỉ mỉ tái thiết các gian điện bị hư hại, sử dụng kỹ thuật truyền thống và vật liệu chính gốc từ thời kỳ ban đầu.
e. Concurrently, extensive documentation programs were established to record royal rituals, court music, and ceremonial practices that had nearly vanished.	e. Đồng thời, các chương trình ghi chép mở rộng đã được thành lập để ghi lại các nghi lễ hoàng gia, nhã nhạc cung đình và các thực hành nghi lễ gần như đã biến mất.
b. Traditional ceremonies and festivals have been revived within the citadel, attracting both domestic and international visitors.	b. Các nghi lễ và lễ hội truyền thống đã được hồi sinh trong kinh thành, thu hút cả du khách trong nước và quốc tế.
a. These efforts reflect a commitment to safeguarding cultural heritage, elevating Hue from a historical site to a living museum.	a. Những nỗ lực này phản ánh cam kết bảo vệ di sản văn hóa, nâng tầm Huế từ một di tích lịch sử thành một bảo tàng sống.

Question 14. C

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Giải thích:

Đây là email thông báo cập nhật giá và điều khoản. Thứ tự logic: e (thông báo chung) → a (yêu cầu xác nhận) → b (làm rõ đơn hàng cũ) → c (chi tiết mức giá mới) → d (thông tin liên hệ).

e. Câu mở đầu: "We are writing to inform you of updates" - câu mở đầu tiêu chuẩn của thư thông báo.

a. Yêu cầu hành động: "Please review the revised price list and acknowledge acceptance" - yêu cầu người nhận thực hiện.

b. Làm rõ điều khoản: "Existing quotations will be honoured" - giải thích về đơn hàng hiện tại.

c. Chi tiết cụ thể: "New rates take effect on 1 December" - thông tin chi tiết về thời gian và điều kiện.

d. Thông tin liên hệ: "For clarification, contact your account manager" - kết thúc với hướng dẫn liên hệ.

A. SAI – Thứ tự e-b-a-c-d sai vì "a" (yêu cầu) nên đứng trước "b" (làm rõ).

B. SAI – Thứ tự a-e-b-c-d sai vì "a" không thể mở đầu, cần "e" giới thiệu trước.

C. ĐÚNG – Thứ tự e-a-b-c-d logic: thông báo → yêu cầu → làm rõ → chi tiết → liên hệ.

D. SAI – Thứ tự e-a-c-b-d sai vì "c" (chi tiết mới) nên đứng sau "b" (làm rõ cũ).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. We are writing to inform you of updates to our pricing and terms effective next month.	e. Chúng tôi viết thư để thông báo về các cập nhật giá cả và điều khoản có hiệu lực từ tháng tới.
a. Please review the revised price list and acknowledge acceptance via the supplier portal upon login.	a. Vui lòng xem xét bảng giá đã sửa đổi và xác nhận chấp nhận thông qua công nhà cung cấp khi đăng nhập.
b. Existing quotations will be honoured; open orders will proceed under previously confirmed conditions as agreed.	b. Các báo giá hiện tại sẽ được tôn trọng; các đơn hàng đang mở sẽ tiếp tục theo các điều kiện đã xác nhận trước đó như đã thỏa thuận.
c. New rates take effect on 1 December; volume discounts remain unchanged for 2026 contract cycles.	c. Mức giá mới có hiệu lực vào ngày 1 tháng 12; giảm giá theo số lượng vẫn không thay đổi cho chu kỳ hợp đồng năm 2026.
d. For clarification, contact your account manager or email pricing@polariscomponents.com for detailed guidance.	d. Để làm rõ, hãy liên hệ với người quản lý tài khoản của bạn hoặc gửi email đến pricing@polariscomponents.com để được hướng dẫn chi tiết.

Question 15. A

Giải thích:

Đây là đoạn hội thoại giữa Anna và Chris về việc Chris thắng giải. Thứ tự tự nhiên: a (Anna chúc mừng) → c (Chris cảm ơn và bày tỏ ngạc nhiên) → b (Anna khen ngợi thêm).

a. Câu mở đầu: "Congratulations on winning first place!" - Anna chúc mừng Chris.

c. Phản hồi: "Thank you so much! I honestly didn't expect to win at all." - Chris cảm ơn và bày tỏ sự bất ngờ.

b. Khen ngợi thêm: "You really deserved it." - Anna tiếp tục động viên.

A. ĐÚNG – Thứ tự a-c-b tự nhiên: chúc mừng → cảm ơn và ngạc nhiên → khen ngợi thêm.

B. SAI – Thứ tự c-a-b sai vì Chris không thể cảm ơn trước khi được chúc mừng.

C. SAI – Thứ tự b-a-c sai vì câu khen "You really deserved it" cần đứng sau khi Chris đã được chúc mừng và phản hồi.

D. SAI – Thứ tự a-b-c sai vì "b" (khen ngợi chi tiết) nên đứng sau "c" (phản hồi của Chris).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Anna: Congratulations on winning first place in the science competition! That's absolutely amazing!	a. Anna: Chúc mừng bạn đã giành giải nhất trong cuộc thi khoa học! Điều đó thật tuyệt vời!
c. Chris: Thank you so much! I honestly didn't expect to win at all.	c. Chris: Cảm ơn bạn rất nhiều! Thật sự mình không ngờ mình sẽ thắng.
b. Anna: You really deserved it. All that hard work definitely paid off!	b. Anna: Bạn thực sự xứng đáng với nó. Tất cả công sức đó chắc chắn đã được đền đáp!

Question 16. B

Giải thích:

Đây là đoạn hội thoại giữa Jessica và Brian về mua sắm. Thứ tự logic: a (Jessica hỏi) → e (Brian trả lời) → c (Jessica đưa quan điểm khác) → d (Brian đồng ý) → b (Jessica kết luận).

a. Câu hỏi mở đầu: "Do you enjoy shopping in stores or online?" - Jessica đặt câu hỏi.

e. Trả lời: "Online shopping saves time, but I miss the experience" - Brian trả lời và thể hiện cả hai khía cạnh.

c. Quan điểm bổ sung: "I agree, but physical stores allow us to see the quality" - Jessica đồng ý nhưng thêm ưu điểm của cửa hàng.

d. Tiếp tục phát triển: "Yes, and that face-to-face interaction creates a sense of trust" - Brian mở rộng về lợi ích của mua sắm trực tiếp.

b. Kết luận: "So, both ways make shopping more interesting" - Jessica tổng kết.

A. SAI – Thứ tự e-a-c-d-b sai vì "e" (trả lời) không thể đứng trước "a" (câu hỏi).

B. ĐÚNG – Thứ tự a-e-c-d-b logic: hỏi → trả lời → bổ sung → mở rộng → kết luận.

C. SAI – Thứ tự a-b-d-c-e sai vì "b" (kết luận) đứng quá sớm.

D. SAI – Thứ tự e-a-d-b-c sai vì "e" không thể đứng trước "a".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Jessica: Do you enjoy shopping in stores or online?	a. Jessica: Bạn thích mua sắm ở cửa hàng hay trực tuyến?
e. Brian: Online shopping saves time, but I miss the experience of browsing in person.	e. Brian: Mua sắm trực tuyến tiết kiệm thời gian, nhưng mình nhớ trải nghiệm dạo xem hàng trực tiếp.
c. Jessica: I agree, but physical stores allow us to see the quality firsthand.	c. Jessica: Mình đồng ý, nhưng cửa hàng thực cho phép chúng ta xem chất lượng trực tiếp.
d. Brian: Yes, and that face-to-face interaction creates a sense of trust.	d. Brian: Đúng vậy, và sự tương tác trực tiếp đó tạo ra cảm giác tin tưởng.
b. Jessica: So, both ways make shopping more interesting in their own right.	b. Jessica: Vậy thì cả hai cách đều làm cho việc mua sắm trở nên thú vị theo cách riêng của nó.

Question 17. D

Giải thích:

Đây là đoạn văn về kinh nghiệm trì hoãn học tập và bài học rút ra. Thứ tự logic: a (giới thiệu vấn đề) → b (mô tả hành động sai lầm) → d (kết quả tiêu cực) → e (hành động cải thiện) → c (kết luận về bài học).

a. Câu mở đầu: "During exam week last semester, I faced the consequences" - giới thiệu vấn đề chính.

b. Mô tả hành động: "I tried to cram five subjects in two days" - chi tiết về việc học dồn.

d. Kết quả: "In reality, I retained almost nothing" - hậu quả của hành động trên.

e. Hành động sửa đổi: "Instead of repeating this mistake, I started using a planner" - giải pháp cải thiện.

c. Kết luận: "This stressful period was a turning point" - đánh giá tổng thể về bài học.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. SAI** – Thứ tự a-b-d-c-e sai vì "c" (kết luận) nên đứng cuối cùng, không đứng trước "e" (hành động cải thiện).
- B. SAI** – Thứ tự c-a-b-d-e sai vì "c" (kết luận) không thể mở đầu.
- C. SAI** – Thứ tự a-d-b-e-c sai vì "d" (kết quả) không thể đứng trước "b" (hành động).
- D. ĐÚNG** – Thứ tự a-b-d-e-c logic: vấn đề → hành động sai → kết quả xấu → cải thiện → kết luận.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. During exam week last semester, I faced the consequences of putting off my revision until the very last minute.	a. Trong tuần thi học kỳ trước, tôi đã phải đối mặt với hậu quả của việc trì hoãn ôn tập cho đến phút cuối cùng.
b. I tried to cram five subjects in two days, believing I could learn the ropes quickly without systematic preparation.	b. Tôi đã cố nhồi nhét năm môn học trong hai ngày, tin rằng mình có thể học nhanh mà không cần chuẩn bị có hệ thống.
d. In reality, I retained almost nothing and performed poorly on tests despite staying awake for forty-eight hours.	d. Trên thực tế, tôi gần như không nhớ được gì và làm bài thi kém dù đã thức suốt bốn mươi tám giờ.
e. Instead of repeating this mistake, I started using a planner and breaking study sessions into manageable chunks.	e. Thay vì lặp lại sai lầm này, tôi bắt đầu sử dụng sổ kế hoạch và chia các buổi học thành những phần dễ quản lý.
c. This stressful period was a turning point that transformed my approach to studying and time management completely.	c. Giai đoạn căng thẳng này là một bước ngoặt đã biến đổi hoàn toàn cách tiếp cận học tập và quản lý thời gian của tôi.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Question 18. B

- A.** These networks disseminate content rapidly, enabling niche musical styles to reach curious international listeners (Những mạng lưới này phổ biến nội dung nhanh chóng, cho phép các phong cách âm nhạc ngách tiếp cận những người nghe quốc tế tò mò)
- B.** This infrastructure spreads material quickly, allowing specialized genres to connect with interested audiences abroad (Cơ sở hạ tầng này lan truyền tài liệu nhanh chóng, cho phép các thể loại chuyên biệt kết nối với khán giả quan tâm ở nước ngoài)
- C.** Such distribution channels operate efficiently, helping distinctive musical traditions find receptive listeners globally (Các kênh phân phối như vậy hoạt động hiệu quả, giúp các truyền thống âm nhạc đặc biệt tìm thấy người nghe tiếp nhận trên toàn cầu)
- D.** These platforms transmit music swiftly, facilitating cross-cultural exchanges between diverse musical communities (Những nền tảng này truyền tải âm nhạc nhanh chóng, tạo điều kiện cho trao đổi đa văn hóa giữa các cộng đồng âm nhạc đa dạng)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước đó "Digital platforms, migrant communities, and global tours move songs across languages" (Các nền tảng kỹ thuật số, cộng đồng di cư và các chuyến lưu diễn toàn cầu di chuyển các bài hát qua nhiều ngôn ngữ). Câu cần điền phải giải thích về cách thức hoạt động của các yếu tố vừa được đề cập. Câu tiếp theo "Cheap data and better translation tools reduce friction for first-time listeners" đề cập đến dữ liệu rẻ và công cụ dịch thuật, có liên quan đến cơ sở hạ tầng kỹ thuật số.

A. SAI - "These networks" (những mạng lưới này) quá hẹp, chỉ đề cập đến một phần trong ba yếu tố được nói ở câu trước (digital platforms, migrant communities, global tours).

B. ĐÚNG - "This infrastructure" (cơ sở hạ tầng này) bao quát cả ba yếu tố được đề cập (nền tảng kỹ thuật số, cộng đồng di cư, tour lưu diễn) và liên kết mạch lạc với câu tiếp theo về dữ liệu rẻ và công cụ dịch thuật, đồng thời diễn đạt ý "spreads material quickly" và "allowing specialized genres to connect with interested audiences abroad" phù hợp với ngữ cảnh.

C. SAI - "Such distribution channels" (các kênh phân phối như vậy) chưa đủ bao quát ba yếu tố được đề cập, vì "migrant communities" không hoàn toàn là kênh phân phối.

D. SAI - "These platforms" (những nền tảng này) quá hẹp, chỉ ám chỉ digital platforms mà không bao gồm migrant communities và global tours.

Question 19. A

A. Consequently, streaming analytics persuade promoters to test unfamiliar markets and schedule international tours (Kết quả là, phân tích streaming thuyết phục các nhà tổ chức thử nghiệm các thị trường xa lạ và lên lịch các tour quốc tế)

B. However, many promoters remain skeptical of streaming metrics when planning performances in untested territories (Tuy nhiên, nhiều nhà tổ chức vẫn hoài nghi về các chỉ số streaming khi lập kế hoạch biểu diễn ở các khu vực chưa thử nghiệm)

C. Nevertheless, booking agents frequently disregard digital data in favor of traditional audience research methods (Tuy nhiên, các đại lý đặt chỗ thường xuyên bỏ qua dữ liệu kỹ thuật số để ủng hộ các phương pháp nghiên cứu khán giả truyền thống)

D. Although streaming platforms provide insights, promoters typically prioritize established markets over experimental ventures (Mặc dù các nền tảng streaming cung cấp thông tin chi tiết, các nhà tổ chức thường ưu tiên các thị trường đã thiết lập hơn là các dự án thử nghiệm)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "When remixes go viral, local artists gain visibility abroad" (Khi các bản remix lan truyền, các nghệ sĩ địa phương có được khả năng hiển thị ở nước ngoài). Đây là một kết quả tích cực, cho thấy sự thành công. Câu tiếp theo "Labels are then more willing to invest in cross-border projects" (Các hãng sau đó sẵn sàng đầu tư hơn vào các dự án xuyên biên giới) cũng thể hiện xu hướng tích cực, tiếp tục logic phát triển.

A. ĐÚNG - "Consequently" (kết quả là) là liên từ thể hiện quan hệ nhân quả phù hợp, nối từ việc nghệ sĩ có được khả năng hiển thị đến việc các nhà tổ chức được thuyết phục thử nghiệm thị trường mới, tạo logic mạch lạc và dẫn đến câu về sự sẵn sàng đầu tư của các hãng.

B. SAI - "However" (tuy nhiên) tạo mâu thuẫn logic, đi ngược lại xu hướng tích cực đang được mô tả, không phù hợp với câu sau về sự sẵn sàng đầu tư.

C. SAI - "Nevertheless" (tuy nhiên) cũng tạo mâu thuẫn và việc "disregard digital data" (bỏ qua dữ liệu kỹ thuật số) trái ngược hoàn toàn với ngữ cảnh về streaming analytics và viral remixes.

D. SAI - "Although" tạo quan hệ nhượng bộ không phù hợp, và việc ưu tiên thị trường đã thiết lập trái ngược với ý về sự sẵn sàng đầu tư vào dự án xuyên biên giới ở câu sau.

Question 20. B

A. These preservation initiatives maintain musical diversity while fostering respectful intercultural exchange (Các sáng kiến bảo tồn này duy trì sự đa dạng âm nhạc đồng thời thúc đẩy trao đổi liên văn hóa có sự tôn trọng)

B. Such conservation programs protect endangered musical traditions threatened by homogenizing commercial pressures (Các chương trình bảo tồn như vậy bảo vệ các truyền thống âm nhạc đang bị đe dọa bởi áp lực thương mại đồng nhất hóa)

C. These documentation projects record vanishing musical practices before they disappear from collective memory (Các dự án tài liệu này ghi lại các thực hành âm nhạc đang biến mất trước khi chúng biến mất khỏi ký ức tập thể)

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. Such archival activities safeguard traditional instruments and techniques against the encroachment of modern technology (Các hoạt động lưu trữ như vậy bảo vệ các nhạc cụ và kỹ thuật truyền thống chống lại sự xâm lấn của công nghệ hiện đại)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Some fear a uniform taste and the loss of local instruments. Public archives and community festivals can counter that risk" (Một số người lo sợ một thị hiếu đồng nhất và sự mất mát của các nhạc cụ địa phương. Lưu trữ công cộng và lễ hội cộng đồng có thể chống lại rủi ro đó). Câu cần điền phải giải thích về cách thức mà các chương trình này "counter that risk" (chống lại rủi ro đó) - tức là chống lại "uniform taste" và "loss of local instruments".

A. SAI - Mặc dù đề cập đến duy trì đa dạng âm nhạc, nhưng tập trung vào "intercultural exchange" (trao đổi liên văn hóa) không trực tiếp giải quyết mối lo ngại về "uniform taste" và "loss of local instruments".

B. ĐÚNG - "protect endangered musical traditions threatened by homogenizing commercial pressures" (bảo vệ các truyền thống âm nhạc đang bị đe dọa bởi áp lực thương mại đồng nhất hóa) trực tiếp đáp ứng mối lo ngại về "uniform taste" (thị hiếu đồng nhất), và "conservation programs" (chương trình bảo tồn) phù hợp với "public archives and community festivals" được đề cập.

C. SAI - Chỉ tập trung vào "documentation" (tài liệu hóa) và "recording" (ghi lại), chưa thể hiện rõ khía cạnh "counter" (chống lại) rủi ro một cách tích cực như các lễ hội và lưu trữ.

D. SAI - Tập trung vào "modern technology" (công nghệ hiện đại) không phù hợp với ngữ cảnh, vì đoạn văn đang nói về "globalization" và "commercial pressures" (áp lực toàn cầu hóa và thương mại), không phải công nghệ.

Question 21. A

A. Seeking to attract new audiences, curators design playlists that balance familiar selections with innovative material (Tìm cách thu hút khán giả mới, các người quản lý thiết kế danh sách phát cân bằng các lựa chọn quen thuộc với tài liệu sáng tạo)

B. The diverse global audience demand variety, so playlists must carefully balance novelty with accessibility (Khán giả toàn cầu đa dạng yêu cầu sự đa dạng, vì vậy danh sách phát phải cẩn thận cân bằng tính mới lạ với khả năng tiếp cận)

C. Hoped to broaden appeal, editors compile playlists that integrate established favorites with emerging trends (Hy vọng mở rộng sức hấp dẫn, các biên tập viên biên soạn danh sách phát tích hợp các bản yêu thích đã được thiết lập với các xu hướng mới nổi)

D. Aiming at maintain engagement, playlist creators juxtapose conventional tracks with experimental compositions (Nhằm duy trì sự tương tác, người tạo danh sách phát đặt cạnh nhau các bản nhạc thông thường với các sáng tác thử nghiệm)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Curators try to balance novelty with familiarity in weekly playlists" (Các người quản lý cố gắng cân bằng tính mới lạ với sự quen thuộc trong danh sách phát hàng tuần). Câu cần điền phải mở rộng hoặc giải thích thêm về nỗ lực cân bằng này của các curators.

A. ĐÚNG - "Seeking to attract new audiences" (tìm cách thu hút khán giả mới) là mục đích hợp lý, và "balance familiar selections with innovative material" (cân bằng các lựa chọn quen thuộc với tài liệu sáng tạo) lặp lại chính xác ý "balance novelty with familiarity" ở câu trước. Cấu trúc ngữ pháp đúng với phân từ "Seeking".

B. SAI - "The diverse global audience demand variety" có lỗi ngữ pháp (thiếu 's' ở "demand" hoặc cần 'demands'), làm giảm tính chính xác của phương án.

C. SAI - "Hoped to broaden appeal" có lỗi ngữ pháp nghiêm trọng (phân từ "Hoped" không đúng, cần "Hoping"), làm câu không chính xác về mặt cấu trúc.

D. SAI - "Aiming at maintain engagement" có lỗi ngữ pháp (cần "maintaining" sau "at" hoặc "to maintain" nếu dùng "aiming to"), làm câu sai về mặt cấu trúc.

Question 22. B

A. In this manner, cultural exchange can expand globally with homogenizing the distinctive voices that characterizes local scenes (Theo cách này, trao đổi văn hóa có thể mở rộng toàn cầu với việc đồng nhất hóa những tiếng nói đặc biệt đặc trưng cho các cảnh địa phương)

B. Through such approaches, musical globalization proceeds while preserving the unique characteristics that define regional traditions (Thông qua các cách tiếp cận như vậy, toàn cầu hóa âm nhạc tiến triển trong khi bảo tồn các đặc điểm độc đáo xác định truyền thống khu vực)

C. By these means, international collaboration flourishes without eroding the cultural specificity that sustained musical diversity (Bằng những phương tiện này, hợp tác quốc tế phát triển mạnh mà không làm xói mòn tính đặc thù văn hóa duy trì sự đa dạng âm nhạc)

D. Under these conditions, cross-border musical exchange was thriving while maintaining the authenticity that gives communities their identity (Trong những điều kiện này, trao đổi âm nhạc xuyên biên giới đã phát triển mạnh trong khi duy trì tính xác thực mang lại bản sắc cho cộng đồng)

Giải thích:

Đây là câu kết của đoạn văn, căn cứ vào toàn bộ đoạn văn đặc biệt là câu trước "If exchange is respectful, listeners can enjoy variety while scenes stay alive" (Nếu trao đổi có sự tôn trọng, người nghe có thể thưởng thức sự đa dạng trong khi các cảnh vẫn tồn tại). Câu kết cần tổng kết ý chính: sự cân bằng giữa toàn cầu hóa và bảo tồn bản sắc địa phương.

A. SAI - "with homogenizing" (với việc đồng nhất hóa) trái ngược hoàn toàn với thông điệp của đoạn văn về bảo tồn sự đa dạng. Ngoài ra còn có lỗi ngữ pháp "characterizes" không nhất quán với "voices" số nhiều.

B. ĐÚNG - "musical globalization proceeds while preserving the unique characteristics" (toàn cầu hóa âm nhạc tiến triển trong khi bảo tồn các đặc điểm độc đáo) hoàn hảo tổng kết thông điệp chính của đoạn văn về việc cân bằng giữa toàn cầu hóa và bảo tồn bản sắc, phù hợp với thì hiện tại và logic mạch lạc.

C. SAI - "sustained" (đã duy trì - thì quá khứ) không nhất quán về thì với "flourishes" (phát triển - thì hiện tại), gây mâu thuẫn ngữ pháp.

D. SAI - "was thriving" (đã phát triển - thì quá khứ tiếp diễn) không phù hợp vì toàn bộ đoạn văn sử dụng thì hiện tại để mô tả tình hình hiện tại, không phải quá khứ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Music now crosses borders faster than at any time in history. Digital platforms, migrant communities, and global tours move songs across languages. (18) This infrastructure spreads material quickly, allowing specialized genres to connect with interested audiences abroad. Cheap data and better translation tools reduce friction for first-time listeners. Radio and television once set the agenda; today, playlists and short videos do. Collaborations filmed on phones travel from small studios to global stages. When remixes go viral, local artists gain visibility abroad.</p>	<p>Âm nhạc hiện nay vượt qua biên giới nhanh hơn bất kỳ thời điểm nào trong lịch sử. Các nền tảng kỹ thuật số, cộng đồng di cư và các chuyến lưu diễn toàn cầu di chuyển các bài hát qua nhiều ngôn ngữ. (18) Cơ sở hạ tầng này lan truyền tài liệu nhanh chóng, cho phép các thể loại chuyên biệt kết nối với khán giả quan tâm ở nước ngoài. Dữ liệu rẻ và công cụ dịch thuật tốt hơn giảm rào cản cho người nghe lần đầu. Đài phát thanh và truyền hình từng đặt ra chương trình nghị sự; ngày nay, danh sách phát và video ngắn làm điều đó. Các sự hợp tác được quay bằng điện thoại di chuyển từ các studio nhỏ đến sân khấu toàn cầu. Khi các bản remix lan truyền, các</p>

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
	nghệ sĩ địa phương có được khả năng hiển thị ở nước ngoài.
<p>(19) Consequently, streaming analytics persuade promoters to test unfamiliar markets and schedule international tours. Labels are then more willing to invest in cross-border projects. Yet globalization is not only growth and celebration. Some fear a uniform taste and the loss of local instruments. Public archives and community festivals can counter that risk. (20) Such conservation programs protect endangered musical traditions threatened by homogenizing commercial pressures. Local educators and elders share stories behind rhythms, not just catchy hooks. Curators try to balance novelty with familiarity in weekly playlists.</p>	<p>(19) Kết quả là, phân tích streaming thuyết phục các nhà tổ chức thử nghiệm các thị trường xa lạ và lên lịch các tour quốc tế. Các hãng sau đó sẵn sàng đầu tư hơn vào các dự án xuyên biên giới. Tuy nhiên toàn cầu hóa không chỉ là tăng trưởng và ăn mừng. Một số người lo sợ một thị hiếu đồng nhất và sự mất mát của các nhạc cụ địa phương. Lưu trữ công cộng và lễ hội cộng đồng có thể chống lại rủi ro đó. (20) Các chương trình bảo tồn như vậy bảo vệ các truyền thống âm nhạc đang bị đe dọa bởi áp lực thương mại đồng nhất hóa. Các nhà giáo dục và người cao tuổi địa phương chia sẻ câu chuyện đằng sau nhịp điệu, không chỉ những giai điệu hấp dẫn. Các người quản lý cố gắng cân bằng tính mới lạ với sự quen thuộc trong danh sách phát hàng tuần.</p>
<p>(21) Seeking to attract new audiences, curators design playlists that balance familiar selections with innovative material. Music workers also learn from each other—about rights, credits, and fair pay. If exchange is respectful, listeners can enjoy variety while scenes stay alive. (22) Through such approaches, musical globalization proceeds while preserving the unique characteristics that define regional traditions.</p>	<p>(21) Tìm cách thu hút khán giả mới, các người quản lý thiết kế danh sách phát cân bằng các lựa chọn quen thuộc với tài liệu sáng tạo. Những người làm việc trong ngành âm nhạc cũng học hỏi lẫn nhau về quyền lợi, ghi nhận và trả công công bằng. Nếu trao đổi có sự tôn trọng, người nghe có thể thưởng thức sự đa dạng trong khi các cảnh vẫn tồn tại. (22) Thông qua các cách tiếp cận như vậy, toàn cầu hóa âm nhạc tiến triển trong khi bảo tồn các đặc điểm độc đáo xác định truyền thống khu vực.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Question 23. D

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 3 as an environmental harm or risk? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 3 như một tác hại hoặc rủi ro môi trường?)

- A.** Threats to a major river supplying millions of people (Các mối đe dọa đối với một con sông lớn cung cấp nước cho hàng triệu người)
- B.** Acid leaks damaging rice fields, streams, and canals (Rò rỉ axit làm hư hại ruộng lúa, suối và kênh rạch)
- C.** Toxic substances leaching into groundwater systems and soil (Các chất độc hại thấm vào hệ thống nước ngầm và đất)
- D.** Large-scale deforestation in Vietnam's Central Highlands (Phá rừng quy mô lớn ở Tây Nguyên Việt Nam)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "Waste rock and tailings can leach toxic substances into soils and aquifers if poorly contained" (Đá thải và chất thải đuôi có thể làm rò rỉ các chất độc hại vào đất và tầng nước

ngầm nếu được chứa kếm), "the Yellow River was threatened by mining-related waste" (sông Hoàng Hà bị đe dọa bởi chất thải liên quan đến khai thác mỏ), và "in Guangdong, acid leaks damaged rice fields, streams, and canals" (ở Quảng Đông, rò rỉ axit làm hư hại ruộng lúa, suối và kênh rạch). Đoạn văn không đề cập gì về phá rừng.

A. SAI - Được đề cập rõ ràng: "the Yellow River was threatened by mining-related waste" - sông Hoàng Hà bị đe dọa, đây là một con sông lớn cung cấp nước cho hàng triệu người.

B. SAI - Được đề cập rõ ràng: "in Guangdong, acid leaks damaged rice fields, streams, and canals" - rò rỉ axit làm hư hại ruộng lúa, suối và kênh.

C. SAI - Được đề cập rõ ràng: "Waste rock and tailings can leach toxic substances into soils and aquifers" - chất độc hại thấm vào đất và tầng nước ngầm (aquifers = groundwater systems).

D. ĐÚNG - Không được đề cập trong đoạn 3. Đoạn văn chỉ nói về Trung Quốc (sông Hoàng Hà, Quảng Đông) và không đề cập đến phá rừng ở Tây Nguyên Việt Nam hay bất kỳ hình thức phá rừng nào.

Question 24. A

The word jurisdictions in paragraph 1 can be best replaced by _____. (Từ jurisdictions trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bởi _____?)

jurisdictions /ˌdʒʊərɪsˈdɪkjənz/ (danh từ): khu vực pháp lý, vùng lãnh thổ có thẩm quyền

A. regions /ˈriːdʒənz/ (danh từ): khu vực, vùng

B. territories /ˈterɪtərɪz/ (danh từ): lãnh thổ, vùng đất

C. nations /ˈneɪʃənz/ (danh từ): quốc gia

D. authorities /ɔːˈθɔːrɪtiz/ (danh từ): cơ quan có thẩm quyền

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh trong câu: "if supply chains fragment further, investors will prize jurisdictions offering credible governance and throughput" (nếu chuỗi cung ứng phân mảnh hơn nữa, các nhà đầu tư sẽ đánh giá cao các khu vực pháp lý cung cấp quản trị đáng tin cậy và năng suất). Từ "jurisdictions" ở đây ám chỉ các khu vực địa lý có hệ thống pháp lý và quản trị riêng, trong ngữ cảnh đầu tư khai thác khoáng sản.

A. ĐÚNG - "regions" (khu vực) là từ gần nghĩa nhất và phù hợp nhất trong ngữ cảnh này, thể hiện các khu vực địa lý có tiềm năng khai thác, không quá hẹp (như nations) hay quá trừu tượng (như authorities).

B. SAI - "territories" tuy gần nghĩa nhưng thường mang tính chất chính trị mạnh hơn và ám chỉ quyền sở hữu lãnh thổ, không tự nhiên bằng "regions" trong ngữ cảnh kinh tế đầu tư này.

C. SAI - "nations" (quốc gia) quá hẹp vì "jurisdictions" có thể bao gồm cả các vùng trong một quốc gia (như bang, tỉnh) có chính sách riêng, không chỉ quốc gia.

D. SAI - "authorities" (cơ quan có thẩm quyền) là danh từ chỉ tổ chức/cơ quan, hoàn toàn khác nghĩa với "jurisdictions" vốn chỉ khu vực địa lý.

Question 25. C

The word dispersed in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ dispersed trong đoạn 2 TRÁI NGHĨA với _____.)

dispersed /dɪˈspɜːst/ (tính từ): phân tán, rải rác

A. diffused /dɪˈfjuːzd/ (tính từ): khuếch tán, phân tán

B. scattered /ˈskætəd/ (tính từ): rải rác, phân tán

C. concentrated /ˈkɒnsəntreɪtɪd/ (tính từ): tập trung

D. tenuous /ˈtenjuəs/ (tính từ): mỏng manh, yếu ớt

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh trong câu: "Although reserves are substantial, deposits remain dispersed" (Mặc dù trữ lượng đáng kể, các mỏ vẫn phân tán). Từ "dispersed" có nghĩa là rải rác, không tập trung ở một nơi.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. SAI** - "diffused" (khuếch tán) là từ đồng nghĩa với "dispersed", không phải trái nghĩa.
- B. SAI** - "scattered" (rải rác) là từ đồng nghĩa với "dispersed", không phải trái nghĩa.
- C. ĐÚNG** - "concentrated" (tập trung) là từ trái nghĩa hoàn hảo với "dispersed" (phân tán). Nếu các mỏ "concentrated" thì chúng tập trung ở một vài nơi, ngược lại với việc phân tán rải rác.
- D. SAI** - "tenuous" (mỏng manh, yếu ớt) không liên quan đến ý nghĩa không gian của "dispersed", nó mô tả tính chất yếu ớt chứ không phải sự phân bố địa lý.

Question 26. A

The word These in paragraph 4 refers to _____. (Từ These trong đoạn 4 ám chỉ _____.)

- A.** government measures such as tax incentives, streamlined licensing, and mining-processing industrial zones (các biện pháp của chính phủ như ưu đãi thuế, cấp phép được sắp xếp hợp lý và các khu công nghiệp khai thác-chế biến)
- B.** environmental penalties imposed on polluting firms in mining regions (các hình phạt môi trường áp dụng cho các công ty gây ô nhiễm trong khu vực khai thác mỏ)
- C.** multilateral and bilateral trade agreements like CPTPP, VKFTA, and EVFTA (các hiệp định thương mại đa phương và song phương như CPTPP, VKFTA và EVFTA)
- D.** nationwide geological surveys and long-term strategic mineral plans (các cuộc khảo sát địa chất toàn quốc và kế hoạch khoáng sản chiến lược dài hạn)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước từ "These": "The state has introduced pro-investment measures" (Nhà nước đã giới thiệu các biện pháp ủng hộ đầu tư). Câu tiếp theo bắt đầu bằng "These have included tax incentives, streamlined licensing, and industrial zones dedicated to mining and processing" (Những biện pháp này bao gồm ưu đãi thuế, cấp phép được sắp xếp hợp lý và các khu công nghiệp dành riêng cho khai thác và chế biến). Rõ ràng "These" ám chỉ "pro-investment measures" vừa được đề cập.

- A. ĐÚNG** - "These" ám chỉ "pro-investment measures" (các biện pháp ủng hộ đầu tư) của nhà nước, cụ thể là "tax incentives, streamlined licensing, and industrial zones" như được liệt kê ngay sau từ "These".
- B. SAI** - Đoạn văn không đề cập đến hình phạt môi trường, mà chỉ nói về các biện pháp khuyến khích đầu tư.
- C. SAI** - CPTPP, VKFTA, EVFTA được đề cập sau đó như các hiệp định thương mại riêng biệt, không phải là các biện pháp của nhà nước được ám chỉ bởi "These".
- D. SAI** - Không có đề cập đến khảo sát địa chất hay kế hoạch khoáng sản trong phần này của đoạn văn.

Question 27. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?)

Câu gốc: "Although reserves are substantial, deposits remain dispersed, extraction is costly, and domestic processing trails regional leaders." (Mặc dù trữ lượng đáng kể, các mỏ vẫn phân tán, khai thác tốn kém và chế biến trong nước tụt hậu so với các quốc gia dẫn đầu khu vực.)

- A.** While reserves are considerable, geographical dispersion elevates extraction expenses and processing infrastructure remains underdeveloped. (Trong khi trữ lượng đáng kể, sự phân tán địa lý làm tăng chi phí khai thác và cơ sở hạ tầng chế biến vẫn chưa phát triển.)
- B.** Substantial reserves exist, yet fragmented deposits increase costs and Vietnam's refining capabilities lag behind neighboring countries. (Trữ lượng đáng kể tồn tại, tuy nhiên các mỏ phân mảnh làm tăng chi phí và năng lực tinh chế của Việt Nam tụt hậu so với các nước láng giềng.)

C. Despite sizable resources, small scattered ore bodies and high costs hinder progress, while processing capacity still lags. (Mặc dù tài nguyên đáng kể, các mỏ quặng nhỏ rải rác và chi phí cao cản trở tiến độ, trong khi năng lực chế biến vẫn tụt hậu.)

D. Despite ample mineral wealth, scattered occurrence raises costs and domestic value-addition still underperforms compared to competitors. (Mặc dù tài nguyên khoáng sản dồi dào, sự xuất hiện rải rác làm tăng chi phí và giá trị gia tăng trong nước vẫn kém hơn so với các đối thủ cạnh tranh.)

Giải thích:

Câu gốc có cấu trúc "Although X, Y, Z, and W" với bốn ý chính: (1) reserves are substantial (trữ lượng đáng kể), (2) deposits remain dispersed (mỏ phân tán), (3) extraction is costly (khai thác tốn kém), (4) domestic processing trails regional leaders (chế biến trong nước tụt hậu so với các quốc gia dẫn đầu khu vực).

A. SAI - Chỉ đề cập đến ba trong bốn ý chính, thiếu yếu tố về trữ lượng đáng kể được đề cập ngay đầu câu gốc. Ngoài ra "processing infrastructure remains underdeveloped" (cơ sở hạ tầng chế biến chưa phát triển) không hoàn toàn tương đương với "domestic processing trails regional leaders" (chế biến trong nước tụt hậu so với các quốc gia dẫn đầu khu vực).

B. ĐÚNG - Bao gồm đầy đủ bốn ý: "Substantial reserves exist" (trữ lượng đáng kể tồn tại), "fragmented deposits" (mỏ phân mảnh = dispersed deposits), "increase costs" (tăng chi phí = extraction is costly), "Vietnam's refining capabilities lag behind neighboring countries" (năng lực tinh chế tụt hậu so với nước láng giềng = domestic processing trails regional leaders). Diễn đạt súc tích và chính xác.

C. SAI - "Small scattered ore bodies" (các mỏ quặng nhỏ rải rác) thêm yếu tố "small" không có trong câu gốc, và "hinder progress" (cản trở tiến độ) quá chung chung, không sát nghĩa với "extraction is costly" (khai thác tốn kém).

D. SAI - "Ample mineral wealth" (tài nguyên khoáng sản dồi dào) và "domestic value-addition still underperforms compared to competitors" (giá trị gia tăng trong nước vẫn kém hơn so với đối thủ cạnh tranh) thay đổi hơi nhiều so với câu gốc, và "scattered occurrence raises costs" gộp hai ý lại không rõ ràng bằng phương án B.

Question 28. B

Which of the following is TRUE according to paragraph 4? (Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 4?)

A. Resolution No. 10 delivered specific mechanisms and policies that instantly resolved technology transfer and financing bottlenecks. (Nghị quyết số 10 đưa ra các cơ chế và chính sách cụ thể ngay lập tức giải quyết các nút thắt chuyển giao công nghệ và tài chính.)

B. Vietnamese enterprises complete roughly 40 percent of required processing, short of the Ministry's 95 percent export threshold. (Các doanh nghiệp Việt Nam hoàn thành khoảng 40 phần trăm chế biến cần thiết, thấp hơn ngưỡng xuất khẩu 95 phần trăm của Bộ.)

C. The CPTPP approves all mining investment automatically, without considering net benefits or national policy compatibility. (CPTPP phê duyệt tất cả đầu tư khai thác mỏ tự động, mà không xem xét lợi ích ròng hoặc tính tương thích chính sách quốc gia.)

D. By 2022, mining FDI numbered fewer than ten projects, totaling less than one hundred million dollars. (Đến năm 2022, FDI khai thác mỏ có ít hơn mười dự án, tổng cộng ít hơn một trăm triệu đô la.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 4.

A. SAI - Đoạn văn nói "Resolution No. 10 acknowledges the sector's importance but is short on specific mechanisms" (Nghị quyết số 10 thừa nhận tầm quan trọng của ngành nhưng thiếu các cơ chế cụ thể), nghĩa là nghị quyết KHÔNG đưa ra cơ chế cụ thể, trái ngược với phương án này.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

B. ĐÚNG - Đoạn văn nói rõ: "Enterprises reportedly reach about 40% of necessary processing – far below the Ministry of Industry and Trade's 95% threshold" (Các doanh nghiệp được báo cáo đạt khoảng 40% chế biến cần thiết – thấp hơn nhiều so với ngưỡng 95% của Bộ Công Thương), hoàn toàn khớp với phương án này.

C. SAI - Đoạn văn nói "Under CPTPP, projects must deliver 'net benefits'" (Theo CPTPP, các dự án phải mang lại 'lợi ích ròng'), nghĩa là có yêu cầu xem xét lợi ích, không phải tự động phê duyệt.

D. SAI - Đoạn văn nói "By 2022, 108 FDI projects had been registered, totaling roughly US\$4.9 billion" (Đến năm 2022, 108 dự án FDI đã được đăng ký, tổng cộng khoảng 4,9 tỷ USD), hoàn toàn ngược lại với phương án này về cả số lượng dự án và giá trị.

Question 29. A

Which paragraph mentions China leveraging rare earths geopolitically, including a 2010 export threat to Japan? (Đoạn nào đề cập đến việc Trung Quốc tận dụng đất hiếm về mặt địa chính trị, bao gồm mối đe dọa xuất khẩu năm 2010 đối với Nhật Bản?)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 1: "Yet China still dominates the chain – about 63% of mining, 85% of processing, and 92% of magnet production – giving Beijing geopolitical leverage; in 2010, it even threatened export curbs to Japan" (Tuy nhiên Trung Quốc vẫn thống trị chuỗi – khoảng 63% khai thác, 85% chế biến và 92% sản xuất nam châm – mang lại cho Bắc Kinh đòn bẩy địa chính trị; năm 2010, nó thậm chí đe dọa hạn chế xuất khẩu sang Nhật Bản).

A. ĐÚNG - Đoạn 1 đề cập rõ ràng đến việc Trung Quốc sử dụng đất hiếm như đòn bẩy địa chính trị và mối đe dọa xuất khẩu năm 2010 đối với Nhật Bản.

B. SAI - Đoạn 2 chỉ nói về trữ lượng và phân bố địa lý của đất hiếm, không đề cập đến địa chính trị hay Nhật Bản.

C. SAI - Đoạn 3 chỉ nói về tác động môi trường của khai thác đất hiếm, không đề cập đến địa chính trị hay Nhật Bản.

D. SAI - Đoạn 4 chỉ nói về các ràng buộc và chính sách của Việt Nam, không đề cập đến Trung Quốc hay Nhật Bản.

Question 30. B

Which paragraph mentions specific Vietnamese deposit sites such as Dong Pao and Mường Hum? (Đoạn nào đề cập đến các địa điểm mỏ cụ thể của Việt Nam như Đồng Pao và Mường Hum?)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 2: "Vietnam's known points – Dong Pao (Lai Chau), Muong Hum (Lao Cai), and the North Nam Xe system – are influential" (Các điểm đã biết của Việt Nam – Đồng Pao (Lai Châu), Mường Hum (Lào Cai) và hệ thống Bắc Nam Xe – có ảnh hưởng).

A. SAI - Đoạn 1 chỉ nói về vị trí toàn cầu của Việt Nam (ranked third globally), không đề cập đến địa điểm mỏ cụ thể.

B. ĐÚNG - Đoạn 2 liệt kê cụ thể các địa điểm mỏ của Việt Nam: Đồng Pao (Lai Châu), Mường Hum (Lào Cai) và hệ thống Bắc Nam Xe.

C. SAI - Đoạn 3 chỉ nói về tác động môi trường, không đề cập đến địa điểm mỏ cụ thể của Việt Nam.

D. SAI - Đoạn 4 chỉ nói về các ràng buộc và chính sách, không đề cập đến địa điểm mỏ cụ thể.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Vietnam is ranked third globally by rare-earth mining potential and is increasingly courted as	Việt Nam được xếp hạng thứ ba trên toàn cầu về tiềm năng khai thác đất hiếm và ngày càng được chú ý khi

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>supply chains recalibrate. These elements underpin smartphones, cancer therapies, and renewable-energy technologies. Yet China still dominates the chain – about 63% of mining, 85% of processing, and 92% of magnet production – giving Beijing geopolitical leverage; in 2010, it even threatened export curbs to Japan. As the green transition accelerates and trade frictions persist, alternative sources gain salience; if supply chains fragment further, investors will prize jurisdictions offering credible governance and throughput.</p>	<p>chuỗi cung ứng được tái cân đối. Những nguyên tố này là nền tảng cho điện thoại thông minh, liệu pháp điều trị ung thư và công nghệ năng lượng tái tạo. Tuy nhiên Trung Quốc vẫn thống trị chuỗi cung ứng – khoảng 63% khai thác, 85% chế biến và 92% sản xuất nam châm – mang lại cho Bắc Kinh đòn bẩy địa chính trị; năm 2010, nó thậm chí đe dọa hạn chế xuất khẩu sang Nhật Bản. Khi quá trình chuyển đổi xanh tăng tốc và ma sát thương mại vẫn tiếp diễn, các nguồn thay thế trở nên nổi bật; nếu chuỗi cung ứng phân mảnh hơn nữa, các nhà đầu tư sẽ đánh giá cao các khu vực pháp lý cung cấp quản trị đáng tin cậy và năng suất.</p>
<p>Rare earths are not always "rare": they occur widely but seldom in high-grade clusters, which makes extraction expensive. Global reserves are estimated at roughly 120 million tons, with China holding 44 million, Brazil 22 million, Vietnam 20 million, and Russia 18 million. Vietnam's known points – Dong Pao (Lai Chau), Muong Hum (Lao Cai), and the North Nam Xe system – are influential. Although reserves are substantial, deposits remain dispersed, extraction is costly, and domestic processing trails regional leaders. In short, scale exists, but bottlenecks persist.</p>	<p>Đất hiếm không phải lúc nào cũng "hiếm": chúng xuất hiện rộng rãi nhưng hiếm khi ở dạng cụm có hàm lượng cao, điều này làm cho việc khai thác trở nên tốn kém. Trữ lượng toàn cầu được ước tính khoảng 120 triệu tấn, với Trung Quốc nắm giữ 44 triệu, Brazil 22 triệu, Việt Nam 20 triệu và Nga 18 triệu. Các điểm đã biết của Việt Nam – Đông Pao (Lai Châu), Mường Hum (Lào Cai) và hệ thống Bắc Nam Xe – có ảnh hưởng. Mặc dù trữ lượng đáng kể, các mỏ vẫn phân tán, khai thác tốn kém và chế biến trong nước tụt hậu so với các quốc gia dẫn đầu khu vực. Nói tóm lại, quy mô tồn tại, nhưng các nút thắt vẫn còn.</p>
<p>Environmental externalities are non-trivial. Waste rock and tailings can leach toxic substances into soils and aquifers if poorly contained. China's experience is instructive: the Yellow River was threatened by mining-related waste, and in Guangdong, acid leaks damaged rice fields, streams, and canals. In response to health and ecological concerns, China tightened oversight and reduced output from 2012 onward. If analogous safeguards are not enforced elsewhere, communities may face similar risks, and remediation can become prohibitive.</p>	<p>Các tác động môi trường bên ngoài không phải là không đáng kể. Đá thải và chất thải đuôi có thể làm rò rỉ các chất độc hại vào đất và tầng nước ngầm nếu được chứa kém. Kinh nghiệm của Trung Quốc rất hữu ích: sông Hoàng Hà bị đe dọa bởi chất thải liên quan đến khai thác mỏ, và ở Quảng Đông, rò rỉ axit làm hư hại ruộng lúa, suối và kênh rạch. Để đáp ứng với các mối lo ngại về sức khỏe và sinh thái, Trung Quốc đã thắt chặt giám sát và giảm sản lượng từ năm 2012 trở đi. Nếu các biện pháp bảo vệ tương tự không được thực thi ở nơi khác, các cộng đồng có thể đối mặt với các rủi ro tương tự, và việc khắc phục có thể trở nên cấm đoán.</p>
<p>Vietnam's constraints are well-documented: firms lack deep-processing technology and often complete only a fraction of the steps required for export-grade output. Enterprises reportedly reach about 40% of necessary processing – far below the Ministry of Industry and Trade's 95% threshold. Resolution No. 10 acknowledges the sector's importance but is</p>	<p>Các ràng buộc của Việt Nam được ghi chép đầy đủ: các công ty thiếu công nghệ chế biến sâu và thường chỉ hoàn thành một phần nhỏ các bước cần thiết cho sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Các doanh nghiệp được báo cáo đạt khoảng 40% chế biến cần thiết – thấp hơn nhiều so với ngưỡng 95% của Bộ Công Thương. Nghị quyết số 10 thừa nhận tầm quan trọng của ngành nhưng thiếu các cơ chế cụ thể. Nhà</p>

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
short on specific mechanisms. The state has introduced pro-investment measures. These have included tax incentives, streamlined licensing, and industrial zones dedicated to mining and processing. Under CPTPP, projects must deliver "net benefits," while VKFTA/EVFTA open pathways for joint ventures or wholly foreign-owned firms. By 2022, 108 FDI projects had been registered, totaling roughly US\$4.9 billion.	nước đã giới thiệu các biện pháp ủng hộ đầu tư. Những biện pháp này bao gồm ưu đãi thuế, cấp phép được sắp xếp hợp lý và các khu công nghiệp dành riêng cho khai thác và chế biến. Theo CPTPP, các dự án phải mang lại "lợi ích ròng", trong khi VKFTA/EVFTA mở đường cho liên doanh hoặc công ty hoàn toàn vốn nước ngoài. Đến năm 2022, 108 dự án FDI đã được đăng ký, tổng cộng khoảng 4,9 tỷ USD.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Question 31. C

According to paragraph 1, the efficiency rationale claims novel tools _____.

- A. help do existing conservation tasks more effectively without redefining objectives (giúp thực hiện các nhiệm vụ bảo tồn hiện có một cách hiệu quả hơn mà không định nghĩa lại mục tiêu)
- B. replace field ecologists entirely through automation and remote sensing capabilities (thay thế hoàn toàn các nhà sinh thái học thực địa thông qua khả năng tự động hóa và cảm biến từ xa)
- C. create new species deliberately to expand biodiversity beyond historical baselines (cố ý tạo ra các loài mới để mở rộng đa dạng sinh học vượt ra ngoài các chuẩn mức lịch sử)
- D. force emergency relocations whenever monitoring identifies climate risks elsewhere emerging (buộc phải di dời khẩn cấp bất cứ khi nào giám sát xác định rủi ro khí hậu xuất hiện ở nơi khác)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 1: "Efficiency says technologies help practitioners do the same work better – mapping, monitoring, curbing impacts – thereby refining decisions." (Hiệu quả có nghĩa là công nghệ giúp những người thực hành làm cùng một công việc tốt hơn – lập bản đồ, giám sát, hạn chế tác động – do đó cải thiện các quyết định.)

- A. **ĐÚNG** – Phương án này phản ánh chính xác định nghĩa về "efficiency rationale" trong đoạn văn: công nghệ giúp làm cùng công việc ("do the same work") tốt hơn ("better") mà không thay đổi bản chất mục tiêu, chỉ làm chúng hiệu quả hơn ("refining decisions").
- B. **SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc thay thế hoàn toàn các nhà sinh thái học. "Efficiency" chỉ nói về việc giúp họ làm việc tốt hơn, không phải thay thế họ.
- C. **SAI** – Đoạn văn không nói về việc tạo ra loài mới. "Efficiency" liên quan đến việc cải thiện các nhiệm vụ hiện có như mapping, monitoring, và curbing impacts.
- D. **SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc buộc di dời khẩn cấp. Đây là một chi tiết cụ thể không có trong phần giải thích về "efficiency rationale".

Question 32. A

The word nostalgia in paragraph 2 mostly means _____.

- A. keenly retrospective /'ki:nli ,retrə'spektɪv/ (cụm tính từ): nhìn lại quá khứ một cách sâu sắc
- B. loosely prospective /'lu:sli prə'spektɪv/ (cụm tính từ): hướng tới tương lai một cách lỏng lẻo
- C. vaguely operational /'veɪglɪ ,ɒpə'reɪʃənəl/ (cụm tính từ): hoạt động một cách mơ hồ
- D. mildly innovative /'maɪldli 'ɪnəveɪtɪv/ (cụm tính từ): đổi mới một cách nhẹ nhàng

Giải thích từ đề hỏi:

nostalgia /no'stældʒə/ (danh từ): nỗi hoài niệm, sự hoài cổ về quá khứ

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh trong đoạn 2: "On this view, nostalgia is a poor guide; conservation should be forward-looking, managing rambling, human-touched ecologies rather than chasing an unrecoverable past." (Theo quan điểm này, nỗi hoài niệm là một hướng dẫn tồi; bảo tồn nên hướng tới tương lai, quản lý các hệ sinh thái rộng lớn, bị con người tác động thay vì đuổi theo một quá khứ không thể phục hồi.) Từ "nostalgia" được đối lập với "forward-looking" (hướng tới tương lai) và liên quan đến "chasing an unrecoverable past" (đuổi theo quá khứ không thể phục hồi), cho thấy nó mang ý nghĩa nhìn lại quá khứ.

A. ĐÚNG – "Keenly retrospective" (nhìn lại quá khứ một cách sâu sắc) chính xác thể hiện ý nghĩa của "nostalgia" trong ngữ cảnh này, khi nó được đối lập với "forward-looking" và gắn với việc "chasing an unrecoverable past".

B. SAI – "Loosely prospective" (hướng tới tương lai) hoàn toàn trái ngược với nghĩa của "nostalgia", vốn liên quan đến quá khứ chứ không phải tương lai.

C. SAI – "Vaguely operational" (hoạt động mơ hồ) không liên quan đến khía cạnh thời gian hay hướng về quá khứ của từ "nostalgia".

D. SAI – "Mildly innovative" (đổi mới nhẹ) trái ngược với bản chất của "nostalgia", vốn gắn với quá khứ chứ không phải sự đổi mới.

Question 33. A

Which of the following best summarises paragraph 2?

A. Human reshaping of Earth compels proactive stewardship that privileges forward-looking interventions over restorative nostalgia. (Sự định hình lại Trái Đất của con người buộc phải có sự quản lý chủ động ưu tiên các can thiệp hướng tới tương lai hơn là nỗi hoài niệm phục hồi.)

B. Long-term baselines remain stable, so conservation should concentrate on traditional protected-area management. (Các chuẩn mực dài hạn vẫn ổn định, vì vậy bảo tồn nên tập trung vào quản lý khu bảo vệ truyền thống.)

C. Because technology is risky, minimal interference is ethically superior to deliberate ecological engineering. (Vì công nghệ có rủi ro, can thiệp tối thiểu về mặt đạo đức tốt hơn kỹ thuật sinh thái có chủ ý.)

D. The Anthropocene proves de-extinction is essential whenever climate change alters historical habitats permanently. (Kỷ Anthropocene chứng minh de-extinction là cần thiết bất cứ khi nào biến đổi khí hậu thay đổi môi trường sống lịch sử vĩnh viễn.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung chính của đoạn 2: Đoạn văn bắt đầu bằng việc nêu ra "Anthropocene" - con người đã định hình lại hệ thống Trái Đất một cách lớn lao ("humans have massively reshaped Earth's systems"), do đó sự quản lý phải chủ động ("stewardship must be proactive"). Điều kiện nền tảng đang xói mòn ("background conditions... are eroding"), vì vậy các biện pháp như "assisted colonisation or gene drives may be the responsible course". Đoạn kết luận rằng "nostalgia is a poor guide; conservation should be forward-looking" (nỗi hoài niệm là hướng dẫn tồi; bảo tồn nên hướng tới tương lai).

A. ĐÚNG – Phương án này tóm tắt chính xác toàn bộ luận điểm của đoạn 2: tác động của con người ("Human reshaping") đòi hỏi sự quản lý chủ động ("proactive stewardship") ưu tiên can thiệp hướng tới tương lai ("forward-looking interventions") hơn là hoài niệm phục hồi ("restorative nostalgia").

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

B. SAI – Điều này trái ngược hoàn toàn với nội dung đoạn văn. Đoạn văn nói rõ "background conditions... are eroding" (các điều kiện nền tảng đang xói mòn), không phải "remain stable" (vẫn ổn định).

C. SAI – Đoạn văn ủng hộ can thiệp chủ động ("proactive stewardship", "assisted colonisation or gene drives may be the responsible course"), không phải "minimal interference" (can thiệp tối thiểu).

D. SAI – Đoạn văn không nói rằng de-extinction là cần thiết. Trên thực tế, các đoạn sau phê phán de-extinction. Đoạn 2 chỉ nói về tầm quan trọng của can thiệp hướng tới tương lai nói chung.

Question 34. A

What is the passage's stance on de-extinction relative to conventional goals?

A. It diverts effort from preserving extant species and complicates clear, outcome-oriented priorities. (Nó chuyển hướng nỗ lực khỏi việc bảo tồn các loài hiện tồn và làm phức tạp hóa các ưu tiên rõ ràng, hướng đến kết quả.)

B. It seamlessly integrates with efficiency logic by optimizing routine monitoring and mapping. (Nó tích hợp liền mạch với logic hiệu quả bằng cách tối ưu hóa giám sát và lập bản đồ thường xuyên.)

C. It necessarily prevents extinctions better than assisted colonisation in shifting environments. (Nó nhất thiết ngăn chặn sự tuyệt chủng tốt hơn so với việc di cư có hỗ trợ trong các môi trường đang thay đổi.)

D. It guarantees cultural restitution while fully restoring prior ecological dependencies. (Nó đảm bảo sự bồi thường văn hóa trong khi phục hồi hoàn toàn các mối phụ thuộc sinh thái trước đó.)

Giải thích:

Căn cứ vào nhiều chỗ trong đoạn văn: Đoạn 1 nói de-extinction "does not simply optimize or salvage recognized aims; it refocuses attention on fabricating close proxies" (không đơn giản tối ưu hóa hay cứu vãn các mục tiêu đã được công nhận; nó tập trung sự chú ý vào việc chế tạo các đại diện gần giống). Đoạn 4 nêu rõ "many urge prioritising scalable projects that address drivers... over spectacular revivals" (nhiều người thúc giục ưu tiên các dự án có thể mở rộng quy mô giải quyết các nguyên nhân... hơn là các sự hồi sinh nổi bật).

A. ĐÚNG – Phương án này phản ánh chính xác quan điểm phê phán của đoạn văn: de-extinction chuyển hướng sự chú ý ("diverts effort") khỏi các loài hiện tồn và làm phức tạp các ưu tiên bảo tồn rõ ràng, thay vì tập trung vào các mục tiêu thực tế.

B. SAI – Đoạn 1 nói rõ de-extinction "does not simply optimize" các nhiệm vụ hiện có. Nó không tích hợp liền mạch với logic hiệu quả.

C. SAI – Đoạn văn không bao giờ tuyên bố de-extinction ngăn chặn tuyệt chủng tốt hơn assisted colonisation. Trên thực tế, đoạn 4 ủng hộ các công cụ khác hơn de-extinction.

D. SAI – Đoạn 3 nói rõ de-extinction "rarely restores the value-grounding relationships" (hiếm khi phục hồi các mối quan hệ nền tảng giá trị). Nó không đảm bảo phục hồi hoàn toàn.

Question 35. A

What do the gene-drive examples primarily aim to achieve?

A. address causes (giải quyết nguyên nhân)

B. expand proxies (mở rộng các đại diện)

C. memorialise losses (tưởng niệm những mất mát)

D. increase spectacle (tăng cường sự nổi bật)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 4: "Consequently, many urge prioritising scalable projects that address drivers – climate stress, pathogens, invasives – over spectacular revivals. Gene-drive suppression of disease-carrying mosquitoes for Hawai‘ian birds, or genomic cloning to widen black-footed ferret diversity, aims to repair functioning ties rather than stage returns." (Do đó, nhiều người thúc giục ưu tiên các dự án có thể mở rộng quy mô giải quyết các yếu tố thúc đẩy – căng thẳng khí hậu, mầm bệnh, loài xâm lấn – hơn là các sự hồi sinh nổi bật. Việc tìm hãm gen của muỗi mang bệnh cho chim Hawaii, hoặc nhân bản gen để mở rộng sự đa dạng của chồn chân đen, nhằm sửa chữa các mối liên kết hoạt động thay vì dàn dựng sự trở lại.)

A. ĐÚNG – Câu văn nói rõ các ví dụ gene-drive "address drivers" (giải quyết các yếu tố thúc đẩy) như "climate stress, pathogens, invasives" (căng thẳng khí hậu, mầm bệnh, loài xâm lấn). Đây chính là mục tiêu chính của chúng.

B. SAI – "Expand proxies" liên quan đến de-extinction (tạo các đại diện của loài đã tuyệt chủng), không phải gene-drive examples. Gene-drive làm việc với các loài hiện tồn.

C. SAI – "Memorialise losses" (tưởng niệm mất mát) không phải là mục tiêu của gene-drive. Chúng nhằm "repair functioning ties" (sửa chữa các mối liên kết hoạt động).

D. SAI – Đoạn văn đối lập gene-drive với "spectacular revivals" (sự hồi sinh nổi bật). Gene-drive không nhằm tăng cường sự nổi bật, mà giải quyết nguyên nhân thực tế.

Question 36. A

The phrase this deeper problem in paragraph 4 refers to _____.

A. habitat unsuitability (sự không phù hợp của môi trường sống)

B. root causes (nguyên nhân gốc rễ)

C. technological limits (giới hạn công nghệ)

D. funding scarcity (sự khan hiếm tài trợ)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 4: "What is worse is this deeper problem: our systems often lack a viable place for the vanished, so manufacturing likenesses neither cures the causes nor mends the entanglements they once sustained." (Điều tồi tệ hơn là vấn đề sâu xa này: hệ thống của chúng ta thường thiếu một nơi khả thi cho những gì đã biến mất, vì vậy việc sản xuất những đại diện giống nhau không chữa được nguyên nhân cũng không sửa chữa được các mối liên kết mà chúng từng duy trì.) Cụm "this deeper problem" được giải thích ngay sau dấu hai chấm: "our systems often lack a viable place for the vanished" (hệ thống của chúng ta thường thiếu một nơi khả thi cho những gì đã biến mất).

A. ĐÚNG – "Habitat unsuitability" (sự không phù hợp của môi trường sống) chính xác mô tả "lack a viable place" (thiếu một nơi khả thi). Đây là vấn đề sâu xa: không có môi trường sống phù hợp cho các loài đã tuyệt chủng được "hồi sinh".

B. SAI – Mặc dù đoạn văn đề cập đến "causes" (nguyên nhân), nhưng "this deeper problem" không chỉ về nguyên nhân gốc rễ mà về việc thiếu môi trường sống phù hợp cho các loài được hồi sinh.

C. SAI – Vấn đề không phải là giới hạn công nghệ. Công nghệ có thể tạo ra các đại diện, nhưng vấn đề là không có nơi phù hợp cho chúng.

D. SAI – Đoạn văn không đề cập đến vấn đề tài trợ. "This deeper problem" liên quan đến sự thiếu môi trường sống phù hợp, không phải thiếu tiền.

Question 37. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

De-extinction, being backward-looking, rarely restores the value-grounding relationships that make species matter.

A. Given its retrospective orientation, proxy production infrequently reconstitutes relational matrices – ecological dependencies, cultural significances – that originally invested taxa with conservation salience. (Với định hướng hồi cứu của nó, việc sản xuất đại diện hiếm khi tái tạo các ma trận quan hệ – các mối phụ thuộc sinh thái, ý nghĩa văn hóa – vốn ban đầu mang lại cho các nhóm phân loại tầm quan trọng bảo tồn.)

B. Although temporally retrospective, de-extinction rapidly reconstructs ecological integration pathways species require, successfully restoring ancestral value propositions within contemporary ecosystem assemblages. (Mặc dù hồi cứu về mặt thời gian, de-extinction nhanh chóng tái tạo các con đường tích hợp sinh thái mà loài cần, thành công trong việc phục hồi các mệnh đề giá trị tổ tiên trong các tập hợp hệ sinh thái đương đại.)

C. De-extinction generally fortifies relational value by strategically inserting genomic proxies readily assuming functionally identical roles, automatically reconstituting historical significance. (De-extinction thường củng cố giá trị quan hệ bằng cách chèn các đại diện gen một cách chiến lược, dễ dàng đảm nhận các vai trò giống hệt về chức năng, tự động tái tạo ý nghĩa lịch sử.)

D. Orienting toward historical precedents ensures revived taxa automatically regain conservation significance because genetic verisimilitude guarantees comprehensive relational continuity and acceptance. (Định hướng về các tiền lệ lịch sử đảm bảo các nhóm phân loại được hồi sinh tự động lấy lại ý nghĩa bảo tồn vì sự giống nhau về gen đảm bảo tính liên tục quan hệ toàn diện và sự chấp nhận.)

Giải thích:

Câu gốc có các yếu tố chính: "being backward-looking" (hướng về quá khứ), "rarely restores" (hiếm khi phục hồi), "value-grounding relationships" (các mối quan hệ nền tảng giá trị), và "make species matter" (làm cho loài quan trọng). Câu này phê phán de-extinction vì nó không phục hồi được các mối quan hệ quan trọng.

A. ĐÚNG – Phương án này diễn giải chính xác: "retrospective orientation" = "backward-looking"; "infrequently reconstitutes" = "rarely restores"; "relational matrices – ecological dependencies, cultural significances" = "value-grounding relationships"; "conservation salience" = "make species matter". Cả hai đều mang tính phê phán.

B. SAI – Phương án này nói "rapidly reconstructs" và "successfully restoring" (tái tạo nhanh chóng và phục hồi thành công), hoàn toàn trái ngược với "rarely restores" (hiếm khi phục hồi) trong câu gốc.

C. SAI – Phương án này nói de-extinction "generally fortifies" và "automatically reconstituting" (thường củng cố và tự động tái tạo), trái ngược với ý "rarely restores" (hiếm khi phục hồi).

D. SAI – Phương án này nói "automatically regain" và "guarantees comprehensive relational continuity" (tự động lấy lại và đảm bảo tính liên tục quan hệ toàn diện), trái ngược với ý phê phán trong câu gốc.

Question 38. A

Which of the following can be inferred from the passage?

A. Projects that directly mitigate drivers of decline are likelier conservation priorities than revivals that neither scale well nor repair underlying ecological linkages. (Các dự án giảm thiểu

trực tiếp các yếu tố thúc đẩy suy giảm có nhiều khả năng là các ưu tiên bảo tồn hơn các sự hồi sinh không mở rộng quy mô tốt cũng không sửa chữa các mối liên kết sinh thái cơ bản.)

B. If nostalgia motivates communities, de-extinction will usually outperform gene drives in long-term biodiversity resilience and system-level stability outcomes. (Nếu nỗi hoài niệm thúc đẩy các cộng đồng, de-extinction thường sẽ vượt trội hơn gene drives trong khả năng phục hồi đa dạng sinh học dài hạn và các kết quả ổn định ở cấp độ hệ thống.)

C. As long as genomes are accurate, ecological relationships can be reliably reconstructed without comprehensive risk assessment or public deliberation. (Miễn là bộ gen chính xác, các mối quan hệ sinh thái có thể được tái tạo một cách đáng tin cậy mà không cần đánh giá rủi ro toàn diện hoặc thảo luận công khai.)

D. De-extinction primarily exists to generate revenue, so it should replace conventional conservation finance in most jurisdictions. (De-extinction chủ yếu tồn tại để tạo ra doanh thu, vì vậy nó nên thay thế tài chính bảo tồn thông thường ở hầu hết các khu vực pháp lý.)

Giải thích:

Căn cứ vào nhiều chỗ trong đoạn văn: Đoạn 4 nói "many urge prioritising scalable projects that address drivers... over spectacular revivals" (nhiều người thúc giục ưu tiên các dự án có thể mở rộng quy mô giải quyết các yếu tố thúc đẩy... hơn các sự hồi sinh nổi bật). Đoạn 3 nói de-extinction "rarely restores the value-grounding relationships" và "released proxies could disrupt recipient systems" (hiếm khi phục hồi các mối quan hệ nền tảng giá trị và các đại diện được thả ra có thể làm gián đoạn các hệ thống tiếp nhận).

A. ĐÚNG – Suy luận này được hỗ trợ bởi toàn bộ luận điểm của đoạn văn: các dự án giải quyết trực tiếp nguyên nhân ("address drivers") được ưu tiên hơn de-extinction vì chúng "scalable" (có thể mở rộng quy mô) và "repair functioning ties" (sửa chữa các mối liên kết hoạt động), trong khi de-extinction không làm được điều này.

B. SAI – Đoạn văn phê phán "nostalgia" và nói de-extinction thường kém hiệu quả hơn gene drives, không phải ngược lại.

C. SAI – Đoạn 3 nói rõ "genomes alone do not restore the relational values" (chỉ bộ gen không phục hồi được các giá trị quan hệ). Điều này trái ngược với phương án này.

D. SAI – Đoạn văn không đề cập đến việc tạo doanh thu. Nó phê phán de-extinction vì lý do khoa học và đạo đức, không phải tài chính.

Question 39. C

Where in the passage does the following sentence best fit?

Some advocates suggest aligning de-extinction with established translocation guidelines to manage risks and clarify purposes.

Giải thích:

Câu cần chèn: "Some advocates suggest aligning de-extinction with established translocation guidelines to manage risks and clarify purposes." (Một số người ủng hộ đề xuất liên kết de-extinction với các hướng dẫn di cư đã được thiết lập để quản lý rủi ro và làm rõ mục đích.)

Vị trí [I] (đoạn 1): Sau câu về các dự án genomics và trước câu "By contrast, de-extinction does not simply optimize...". Vị trí này giới thiệu khái niệm de-extinction, chưa phù hợp để nói về quản lý rủi ro.

Vị trí [II] (đoạn 2): Trong phần thảo luận về Anthropocene và can thiệp chủ động. Vị trí này không đề cập đến de-extinction cụ thể.

Vị trí [III] (đoạn 3): Sau câu "De-extinction sits awkwardly here: its techniques are novel, yet its goal is to reach back and reassemble what history has scattered." và trước câu "Because

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

ecological communities have moved on...". Vị trí này đang thảo luận về các vấn đề và rủi ro của de-extinction ("released proxies could disrupt recipient systems").

Vị trí [IV] (đoạn 4): Trong phần về các dự án gene-drive và ưu tiên bảo tồn khác. Vị trí này đã chuyển sang các giải pháp thay thế.

C. ĐÚNG – Vị trí [III] là phù hợp nhất vì đoạn 3 đang thảo luận về các vấn đề và rủi ro của de-extinction. Câu cần chèn nói về việc quản lý rủi ro và làm rõ mục đích, khớp với ngữ cảnh đang phân tích các thách thức của de-extinction.

A. SAI – Vị trí [I] quá sớm, đang giới thiệu khái niệm, chưa thích hợp để nói về quản lý rủi ro.

B. SAI – Vị trí [II] không đề cập trực tiếp đến de-extinction, không phù hợp để chèn câu về quản lý de-extinction.

D. SAI – Vị trí [IV] đã chuyển sang các ưu tiên khác và kết luận phê phán de-extinction, không phù hợp để nói về cải thiện nó.

Question 40. A

Which of the following best summarises the passage?

A. De-extinction is innovative but largely misaligned with Anthropocene realities; scalable, cause-oriented interventions better serve conservation ethics and outcomes. (De-extinction là đổi mới nhưng phần lớn không phù hợp với thực tế Anthropocene; các can thiệp hướng đến nguyên nhân, có thể mở rộng quy mô phục vụ đạo đức và kết quả bảo tồn tốt hơn.)

B. Because technology advances quickly, any genomic application automatically counts as necessary and efficient conservation. (Bởi vì công nghệ tiến bộ nhanh chóng, bất kỳ ứng dụng gen nào cũng tự động được tính là bảo tồn cần thiết và hiệu quả.)

C. Nostalgia should govern stewardship; the goal is to recreate historical assemblages wherever possible. (Nỗi hoài niệm nên chi phối sự quản lý; mục tiêu là tái tạo các tập hợp lịch sử bất cứ nơi nào có thể.)

D. Gene drives are universally safe and should immediately replace all other conservation tools. (Gene drives hoàn toàn an toàn và nên thay thế ngay lập tức tất cả các công cụ bảo tồn khác.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung chính của toàn bộ đoạn văn: Đoạn 1 giới thiệu de-extinction như một công cụ khác biệt với các công cụ bảo tồn thông thường. Đoạn 2 thảo luận về Anthropocene và nhu cầu can thiệp hướng tới tương lai. Đoạn 3 chỉ ra de-extinction không phù hợp với logic này vì nó hướng về quá khứ và không phục hồi được các mối quan hệ quan trọng. Đoạn 4 kết luận rằng các dự án giải quyết nguyên nhân trực tiếp nên được ưu tiên hơn.

A. ĐÚNG – Phương án này tóm tắt chính xác luận điểm chính của đoạn văn: de-extinction là đổi mới ("innovative") nhưng không phù hợp với thực tế Anthropocene ("misaligned with Anthropocene realities"), và các can thiệp giải quyết nguyên nhân ("cause-oriented interventions") phục vụ bảo tồn tốt hơn ("better serve conservation ethics and outcomes").

B. SAI – Đoạn văn không nói rằng tất cả ứng dụng gen đều tự động hiệu quả. Trên thực tế, nó phân biệt giữa các ứng dụng tốt (như gene drives) và kém hơn (như de-extinction).

C. SAI – Đoạn văn phê phán "nostalgia" và nói nó là "a poor guide" (một hướng dẫn tồi). Nó không nên chi phối sự quản lý.

D. SAI – Đoạn văn không nói gene drives hoàn toàn an toàn hay nên thay thế tất cả các công cụ khác. Nó chỉ nói chúng ưu việt hơn de-extinction trong việc giải quyết nguyên nhân.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Conservation often justifies novel tools on two instrumental grounds: efficiency and necessity. Efficiency says technologies help practitioners do the same work better – mapping, monitoring, curbing impacts – thereby refining decisions. Necessity says some tools are last resorts: without them, species or lineages fail. Many genomics projects fit one or both logics, from disease-resistant chestnuts to breeding programs steered by genetic data. [I] By contrast, de-extinction does not simply optimize or salvage recognized aims; it refocuses attention on fabricating close proxies of organisms no longer extant, inviting a different, more contested kind of evaluation.</p>	<p>Bảo tồn thường biện minh cho các công cụ mới dựa trên hai cơ sở công cụ: hiệu quả và sự cần thiết. Hiệu quả có nghĩa là công nghệ giúp những người thực hành làm cùng một công việc tốt hơn – lập bản đồ, giám sát, hạn chế tác động – do đó cải thiện các quyết định. Sự cần thiết có nghĩa là một số công cụ là phương sách cuối cùng: không có chúng, các loài hoặc dòng dõi sẽ thất bại. Nhiều dự án genomics phù hợp với một hoặc cả hai logic, từ cây dẻ kháng bệnh đến các chương trình nhân giống được điều khiển bởi dữ liệu gen. [I] Ngược lại, de-extinction không đơn giản tối ưu hóa hay cứu vãn các mục tiêu đã được công nhận; nó tập trung lại sự chú ý vào việc chế tạo các đại diện gần giống của các sinh vật không còn tồn tại, mời gọi một loại đánh giá khác biệt, gây tranh cãi hơn.</p>
<p>Advocates of an interventionist future invoke the Anthropocene: humans have massively reshaped Earth's systems, so stewardship must be proactive, even garden-like. The background conditions anchoring place-based protection – stable climate, predictable baselines – are eroding; hence, assisted colonisation or gene drives may be the responsible course when habitats shift irreversibly. [II] On this view, nostalgia is a poor guide; conservation should be forward-looking, managing rambling, human-touched ecologies rather than chasing an unrecoverable past. The ethical thrust is not whether to intervene, but how to govern intervention so species can persist amid durable anthropogenic change.</p>	<p>Những người ủng hộ một tương lai can thiệp viện dẫn Kỷ Anthropocene: con người đã định hình lại hệ thống Trái Đất một cách lớn lao, vì vậy sự quản lý phải chủ động, thậm chí giống như làm vườn. Các điều kiện nền tảng neo giữ sự bảo vệ dựa trên địa điểm – khí hậu ổn định, các chuẩn mực có thể dự đoán – đang xói mòn; do đó, di cư có hỗ trợ hoặc gene drives có thể là hướng đi có trách nhiệm khi môi trường sống thay đổi không thể đảo ngược. [II] Theo quan điểm này, nỗi hoài niệm là một hướng dẫn tồi; bảo tồn nên hướng tới tương lai, quản lý các hệ sinh thái rộng lớn, bị con người tác động thay vì đuổi theo một quá khứ không thể phục hồi. Trọng tâm đạo đức không phải là có nên can thiệp hay không, mà là làm thế nào để quản lý sự can thiệp để các loài có thể tồn tại giữa sự thay đổi nhân tạo lâu dài.</p>
<p>De-extinction sits awkwardly here: its techniques are novel, yet its goal is to reach back and reassemble what history has scattered. [III] Because ecological communities have moved on, habitats may be gone, relationships frayed, and released proxies could disrupt recipient systems. Moreover, genomes alone do not restore the relational values – ecological roles, cultural meanings, co-evolved dependencies – that make species significant. De-extinction, being backward-looking, rarely restores the</p>	<p>De-extinction nằm một cách khó xử ở đây: các kỹ thuật của nó là mới, nhưng mục tiêu của nó là với lại và tập hợp lại những gì lịch sử đã phân tán. [III] Bởi vì các cộng đồng sinh thái đã tiến xa, môi trường sống có thể đã biến mất, các mối quan hệ đã sứt mẻ, và các đại diện được thả ra có thể làm gián đoạn các hệ thống tiếp nhận. Hơn nữa, chỉ bộ gen không phục hồi được các giá trị quan hệ – vai trò sinh thái, ý nghĩa văn hóa, các mối phụ thuộc đồng tiến hóa – làm cho loài trở nên quan trọng. De-extinction, vốn hướng về quá khứ, hiếm khi phục</p>

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>value-grounding relationships that make species matter. This tension makes it harder to justify than tools that tackle causes directly, such as eliminating invasive vectors or enhancing diversity within still-extant, recovering populations.</p>	<p>hồi các mối quan hệ nền tảng giá trị làm cho loài quan trọng. Sự căng thẳng này làm cho nó khó biện minh hơn các công cụ giải quyết nguyên nhân trực tiếp, chẳng hạn như loại bỏ các vật trung gian xâm lấn hoặc tăng cường sự đa dạng trong các quần thể vẫn còn tồn tại, đang phục hồi.</p>
<p>Consequently, many urge prioritising scalable projects that address drivers – climate stress, pathogens, invasives – over spectacular revivals. Gene-drive suppression of disease-carrying mosquitoes for Hawai‘ian birds, or genomic cloning to widen black-footed ferret diversity, aims to repair functioning ties rather than stage returns. [IV] Proponents reply that de-extinction might occasionally yield ecological gains or spur useful innovation, but even sympathetic accounts concede its limited upside. What is worse is this deeper problem: our systems often lack a viable place for the vanished, so manufacturing likenesses neither cures the causes nor mends the entanglements they once sustained.</p>	<p>Do đó, nhiều người thúc giục ưu tiên các dự án có thể mở rộng quy mô giải quyết các yếu tố thúc đẩy – căng thẳng khí hậu, mầm bệnh, loài xâm lấn – hơn là các sự hồi sinh nổi bật. Việc kim hãm gen của muỗi mang bệnh cho chim Hawaii, hoặc nhân bản gen để mở rộng sự đa dạng của chồn chân đen, nhằm sửa chữa các mối liên kết hoạt động thay vì dàn dựng sự trở lại. [IV] Những người ủng hộ trả lời rằng de-extinction đôi khi có thể mang lại lợi ích sinh thái hoặc thúc đẩy sự đổi mới hữu ích, nhưng ngay cả những lời tường thuật thông cảm cũng thừa nhận mặt lợi hạn chế của nó. Điều tồi tệ hơn là vấn đề sâu xa này: hệ thống của chúng ta thường thiếu một nơi khả thi cho những gì đã biến mất, vì vậy việc sản xuất những đại diện giống nhau không chữa được nguyên nhân cũng không sửa chữa được các mối liên kết mà chúng từng duy trì.</p>